

Số **693** /TB-ĐHYKV

Vinh, ngày **14** tháng **5** năm 2025.

THÔNG BÁO

Kết quả thi và kế hoạch nhận đơn phúc khảo
Kỳ thi tốt nghiệp đợt 2 năm 2025 gồm các ngành: Điều dưỡng, Kỹ thuật xét
nghiệm y học, Dược học, Y học dự phòng.

Trường Đại học Y khoa Vinh thông báo kết quả thi và kế hoạch nhận đơn phúc khảo kỳ thi tốt nghiệp đợt 2 năm 2025 như sau:

I. Kết quả thi tốt nghiệp

(Có danh sách và kết quả đính kèm). Được công bố tại bảng tin và Website (<http://vmu.edu.vn>) của Trường ĐHYK Vinh.

II. Kế hoạch nhận đơn phúc khảo

- Thời gian và địa điểm nhận đơn phúc khảo: Từ ngày 13/05/2025 đến 17h00' ngày 23/05/2025 (trong giờ hành chính) tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Y khoa Vinh (161 - Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, TP. Vinh, Nghệ An).

- Sinh viên có nguyện vọng phúc khảo bài thi đề nghị làm đơn phúc khảo (theo mẫu) và nộp trực tiếp về phòng Đào tạo theo địa chỉ trên.

- Lệ phí phúc khảo: 100.000 đồng/bài thi.

- Kết quả phúc khảo (nếu có) dự kiến sẽ được đăng tải trên Website của Trường ngày 24/05/2025.

Nếu sinh viên cần biết thêm thông tin, xin liên hệ: Phòng Đào tạo - Trường ĐHYK Vinh (Cô Nhung), số điện thoại 0963796983.

Nơi nhận:

- Đăng tin Website;
- Lưu VT, ĐT.

TM. HỘI ĐỒNG THI

PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Đạt

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP ĐỢT 2 NĂM 2025

Ngành Dược học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Y học dự phòng.

(Danh sách kèm Thông báo số 693 TB-ĐHYKV ngày 14 tháng 5 năm 2025)

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
I. Ngành điều dưỡng								
1	1	Cao Thị Hà	An	Đ11C	7.50	8.50	8.00	
2	2	Nguyễn Thị Vân	An	Đ11A	5.00	8.40	6.70	
3	3	Lê Nguyễn Vân	Anh	Đ11A	5.00	9.00	7.00	
4	4	Lê Thị Tú	Anh	Đ11C	7.25	8.50	7.88	
5	5	Lê Trần Lan	Anh	Đ11C	5.75	8.80	7.28	
6	6	Nguyễn Thị Lan	Anh	Đ11C	5.25	8.90	7.08	
7	7	Phạm Thị Quỳnh	Anh	Đ11C	9.25	8.90	9.08	
8	8	Phạm Thuý	Anh	Đ11C	9.00	8.60	8.80	
9	9	Trần Thị Kim	Anh	Đ11B	7.50	8.00	7.75	
10	10	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Đ11C	7.75	8.30	8.03	
11	11	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	Đ11B	7.25	9.00	8.13	
12	12	Lê Thị Ngọc	Chi	Đ11A	5.50	9.00	7.25	
13	13	Nguyễn Khánh	Chi	Đ11C	4.00	8.50	6.25	
14	14	Nguyễn Sĩ Hải	Đặng	Đ11A	5.00	8.00	6.50	
15	15	Đinh Thị Ngọc	Diễm	Đ11A	8.00	9.00	8.50	
16	16	Phạm Đức	Dũng	Đ11C	7.25	9.00	8.13	
17	17	Lê Vi Thùy	Dương	Đ11A	6.50	8.00	7.25	
18	18	Nguyễn Ngọc	Dương	Đ11C	5.00	9.00	7.00	
19	19	Nguyễn Thị	Duyên	Đ11B	7.00	8.60	7.80	
20	20	Đinh Thị	Giang	Đ11C	7.25	9.00	8.13	
21	21	Dương Thị Hương	Giang	Đ11B	7.50	8.20	7.85	
22	22	Lê Thị	Giang	Đ11A	7.75	8.50	8.13	
23	23	Nguyễn Thị Hà	Giang	Đ11B	7.25	8.20	7.73	
24	24	Trần Thị Linh	Giang	Đ11A	6.75	8.50	7.63	
25	25	Nguyễn Lê	Hà	Đ11A	7.00	8.50	7.75	

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
26	26	Võ Thị Thu	Hà	Đ11C	8.00	8.70	8.35	
27	27	Chu Thị	Hằng	Đ11A	7.00	8.00	7.50	
28	28	Lê Thị Thúy	Hằng	Đ11C	8.50	8.50	8.50	
29	29	Nguyễn Thị Thảo	Hằng	Đ11C	8.00	8.20	8.10	
30	30	Cao Thị	Hạnh	Đ11C	8.50	7.70	8.10	
31	31	Nguyễn Thị	Hạnh	Đ11C	9.00	8.10	8.55	
32	32	Phan Thúy	Hạnh	Đ11A	7.00	7.40	7.20	
33	33	Đặng Thị	Hào	Đ11B	8.50	9.20	8.85	
34	34	Đặng Thị	Hào	Đ11C	8.75	9.00	8.88	
35	35	Ngô Thị Mỹ	Hào	Đ11A	7.25	7.60	7.43	
36	36	Hoàng Thúy	Hiền	Đ11B	6.00	9.00	7.50	
37	37	Nguyễn Thị	Hiền	Đ11B	7.75	7.80	7.78	
38	38	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Đ11A	6.25	8.00	7.13	
39	39	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Đ11C	8.50	8.10	8.30	
40	40	Vì Thị	Hiền	Đ11C	7.00	8.70	7.85	
41	41	Vũ Thị	Hiền	Đ11A	9.00	7.90	8.45	
42	42	Nguyễn Trần Chiến	Hiệu	Đ11C	4.75	8.10	6.43	
43	43	Mùa Y	Hoa	Đ11A	6.50	9.00	7.75	
44	44	Vừ Y	Hoa	Đ11A	6.25	8.25	7.25	
45	45	Nguyễn Thị	Hoài	Đ11C	7.25	8.25	7.75	
46	46	Hồ Thị	Hoàn	Đ11B	7.50	8.25	7.88	
47	47	Đào Sỹ	Hoàng	Đ11A	9.25	9.00	9.13	
48	48	Nguyễn Thị	Hồng	Đ11A	8.75	7.75	8.25	
49	49	Nguyễn Kim	Huệ	Đ11B	8.75	8.50	8.63	
50	50	Võ Lê	Hùng	Đ11A	6.50	9.00	7.75	
51	51	Đặng Quỳnh	Hương	Đ11C	7.00	8.75	7.88	
52	52	Trần Thị Mai	Hương	Đ11A	7.25	8.50	7.88	
53	53	Trần Thị Thảo	Hương	Đ11B	8.75	8.25	8.50	
54	54	Trịnh Quỳnh	Hương	Đ11A	5.75	8.00	6.88	
55	55	Trần Quang	Huy	Đ11C	7.75	7.75	7.75	
56	56	Bùi Thị	Huyền	Đ11A	8.75	8.25	8.50	
57	57	Cao Thị Ngọc	Huyền	Đ11C	7.50	8.40	7.95	
58	58	Hồ Thị Khánh	Huyền	Đ11C	7.00	8.70	7.85	

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
59	59	Hoàng Thị Khánh	Huyền	Đ11C	5.50	8.40	6.95	
60	60	Lý Thị	Huyền	Đ11B	8.00	8.80	8.40	
61	61	Ngô Khánh	Huyền	Đ11A	6.50	8.60	7.55	
62	62	Nguyễn Thị	Huyền	Đ11B	8.25	8.40	8.33	
63	63	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Đ11B	7.50	9.00	8.25	
64	64	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Đ11A	6.50	8.50	7.50	
65	65	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Đ11C	6.25	8.80	7.53	
66	66	Phạm Thị	Huyền	Đ11B	6.00	8.50	7.25	
67	67	Phan Thị Thanh	Huyền	Đ11B	5.00	8.25	6.63	
68	68	Trần Thanh	Huyền	Đ11C	7.00	8.40	7.70	
69	69	Hà Mạnh	Huỳnh	Đ11B	7.25	9.00	8.13	
70	70	Pathong	Iasylor	Đ11A	5.00	7.00	6.00	
71	71	Nguyễn Sỹ Quốc	Khánh	Đ11A	5.50	8.00	6.75	
72	72	Phùng Thị	Khuyên	Đ11B	6.00	6.70	6.35	
73	73	Nguyễn Văn	Kiên	Đ11A	5.50	6.70	6.10	
74	74	Nguyễn Trần Gia	Lai	Đ11A	5.50	8.00	6.75	
75	75	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Đ11B	6.00	7.50	6.75	
76	76	Trịnh Thị	Lanh	Đ11C	9.00	8.00	8.50	
77	77	Đặng Thị Thảo	Linh	Đ11B	5.50	7.50	6.50	
78	78	Đậu Thị Thùy	Linh	Đ11A	6.75	7.70	7.23	
79	79	Dương Thị Khánh	Linh	Đ11C	8.25	8.50	8.38	
80	80	Hoàng Thị Cẩm	Linh	Đ11B	6.25	7.30	6.78	
81	81	Hoàng Thùy	Linh	Đ11C	7.50	7.50	7.50	
82	82	Lê Thị Thùy	Linh	Đ11A	7.25	8.00	7.63	
83	83	Lưu Thị	Linh	Đ11C	5.25	6.50	5.88	
84	84	Nguyễn Thị Hoài	Linh	Đ11C	9.00	8.30	8.65	
85	85	Nguyễn Thùy	Linh	Đ11A	4.25	8.00	6.13	
86	86	Phan Thị Khánh	Linh	Đ11B	4.00	6.50	5.25	
87	87	Trần Thị Khánh	Linh	Đ11A	6.75	8.45	7.60	
88	88	Trần Tú	Linh	Đ11A	7.25	8.20	7.73	
89	89	Vì Thùy	Linh	Đ11B	7.75	6.90	7.33	
90	90	Bùi Văn	Lộc	Đ11B	7.00	7.70	7.35	
91	91	Nguyễn Thị	Long	Đ11B	4.00	8.50	6.25	

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
92	92	Vi Hiền	Lương	Đ11C	9.25	9.10	9.18	
93	93	Trần Khánh	Ly	Đ11A	6.00	8.00	7.00	
94	94	Lê Thị Ngọc	Mai	Đ11B	6.00	8.70	7.35	
95	95	Lê Thị Ngọc	Mai	Đ11C	4.75	7.80	6.28	
96	96	Phongsavanh	Mesa	Đ11A	3.50	5.20	4.35	
97	97	Kha Thị	Mùi	Đ11C	8.25	8.20	8.23	
98	98	Nguyễn Thị	Mùi	Đ11A	7.25	8.40	7.83	
99	99	Nguyễn Thị Hà	My	Đ11A	6.25	5.80	6.03	
100	100	Hùn Vi Lê	Na	Đ11C	7.50	7.35	7.43	
101	101	Lê	Na	Đ11B	6.00	9.00	7.50	
102	102	Lô Kha Lê	Na	Đ11B	4.25	8.50	6.38	
103	103	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	Đ11B	6.25	8.50	7.38	
104	104	Hồ Thị Kim	Ngân	Đ11A	8.50	8.60	8.55	
105	105	Hoàng Thị Kim	Ngân	Đ11C	6.00	8.40	7.20	
106	106	Đặng Thị	Ngọc	Đ11A	4.75	8.00	6.38	
107	107	Lê Thị Thanh	Ngọc	Đ11A	7.50	9.10	8.30	
108	108	Phan Bá	Ngọc	Đ11B	6.75	8.20	7.48	
109	109	Phan Lưu Bảo	Ngọc	Đ11C	5.75	8.60	7.18	
110	110	Lê Thị Thu	Nguyệt	Đ11B	7.25	8.20	7.73	
111	111	Phan Thị	Nguyệt	Đ11B	7.50	8.60	8.05	
112	112	Trần Thị	Nguyệt	Đ11A	6.25	9.10	7.68	
113	113	Nguyễn Thị Ánh	Nhật	Đ11B	5.25	8.80	7.03	
114	114	Bùi Thị Dung	Nhi	Đ11C	8.25	9.00	8.63	
115	115	Trần Thùy	Nhi	Đ11A	6.75	8.50	7.63	
116	116	Hồ Thị	Nhung	Đ11A	8.25	9.10	8.68	
117	117	Hoàng Thị Hồng	Nhung	Đ11A	6.75	7.80	7.28	
118	118	Trần Thị Hồng	Nhung	Đ11B	8.50	7.70	8.10	
119	119	Nguyễn Thị	Ninh	Đ11B	5.75	7.80	6.78	
120	120	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	Đ11A	6.00	7.80	6.90	
121	121	Đặng Thị Lâm	Oanh	Đ11A	8.75	8.40	8.58	
122	122	Lê Thị Kiều	Oanh	Đ11B	4.25	9.00	6.63	
123	123	Lê Thị Kim	Oanh	Đ11B	7.50	8.60	8.05	
124	124	Lương Thị Kim	Oanh	Đ11C	8.00	8.60	8.30	

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
125	125	Nguyễn Thị Tú	Oanh	Đ11C	8.50	8.50	8.50	
126	126	Hồ Thị	Phương	Đ11A	8.00	7.60	7.80	
127	127	Hồ Thị Hà	Phương	Đ11C	9.00	7.50	8.25	
128	128	Nguyễn Thị Minh	Phương	Đ11A	7.00	9.00	8.00	
129	129	Phạm Thị	Phương	Đ11C	7.00	8.10	7.55	
130	130	Phan Thị	Phương	Đ11B	7.25	7.50	7.38	
131	131	Vũ Duy	Quân	Đ11B	6.75	8.30	7.53	
132	132	Hoàng Minh	Quang	Đ11B	7.00	8.20	7.60	
133	133	Lương Vi Thiên	Quang	Đ11C	4.75	8.10	6.43	
134	134	Sầm Thị Hồng	Quý	Đ11C	7.25	7.50	7.38	
135	135	Đặng Thị Như	Quỳnh	Đ11A	7.75	9.10	8.43	
136	136	Ngô Thị	Quỳnh	Đ11A	6.00	7.30	6.65	
137	137	Ngô Thị Như	Quỳnh	Đ11C	8.50	8.00	8.25	
138	138	Nguyễn Thị	Quỳnh	Đ11B	8.75	8.40	8.58	
139	139	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Đ11A	7.75	8.50	8.13	
140	140	Phạm Hồ Anh	Quỳnh	Đ11A	4.25	8.40	6.33	
141	141	Trần Thị	Sang	Đ11B	5.00	8.20	6.60	
142	142	Lô Tuấn	Tài	Đ11B	5.00	7.20	6.10	
143	143	Trần Văn	Tài	Đ11C	6.00	7.40	6.70	
144	144	Chu Thị Mỹ	Tâm	Đ11A	6.75	7.70	7.23	
145	145	Nguyễn Thanh	Tâm	Đ11C	6.75	7.70	7.23	
146	146	Võ Nguyễn Huyền	Tâm	Đ11B	5.75	8.10	6.93	
147	147	Nguyễn Phùng	Thắng	Đ11A	5.75	9.00	7.38	
148	148	Bùi Phương	Thảo	Đ11A	7.75	8.70	8.23	
149	149	Đỗ Thị Phương	Thảo	Đ11B	5.75	8.10	6.93	
150	150	Hồ Thị Phương	Thảo	Đ11A	6.50	7.90	7.20	
151	151	Lê Phương	Thảo	Đ11C	8.00	7.70	7.85	
152	152	Lữ Thị Thanh	Thảo	Đ11C	7.75	8.40	8.08	
153	153	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Đ11A	8.50	8.60	8.55	
154	154	Trương Thị	Thảo	Đ11A	6.75	7.90	7.33	
155	155	Nguyễn Thị Phương	Thoa	Đ11C	8.25	7.70	7.98	
156	156	Hoàng Thị Anh	Thư	Đ11B	8.75	8.30	8.53	
157	157	Nguyễn Thị	Thư	Đ11B	8.00	8.70	8.35	

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
158	158	Phan Huyền	Thư	Đ11A	7.50	8.30	7.90	
159	159	Dương Thị Xuân	Thương	Đ11B	7.75	8.30	8.03	
160	160	Lê Hoài	Thương	Đ11B	8.50	8.80	8.65	
161	161	Lê Thị	Thương	Đ11A	8.50	9.20	8.85	
162	162	Lô Thị Út	Thương	Đ11C	7.25	8.70	7.98	
163	163	Nguyễn Thị Huyền	Thương	Đ11A	7.50	8.80	8.15	
164	164	Trần Thị Hoài	Thương	Đ11A	7.25	8.90	8.08	
165	165	Trần Thị Hoài	Thương	Đ11C	7.75	9.00	8.38	
166	166	Lê Diệu	Thúy	Đ11A	6.75	8.70	7.73	
167	167	Nguyễn Thị	Thúy	Đ11C	9.25	8.30	8.78	
168	168	Phan Thị Diệu	Thúy	Đ11C	9.00	9.10	9.05	
169	169	Trần Thị	Thúy	Đ11B	7.75	8.80	8.28	
170	170	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	Đ11B	8.75	8.90	8.83	
171	171	Phạm Thị	Thủy	Đ11A	8.25	8.50	8.38	
172	172	Võ Thị Thu	Thủy	Đ11C	7.25	9.00	8.13	
173	173	Trần Thủy	Tiên	Đ11A	5.75	8.30	7.03	
174	174	Lê Thị	Tín	Đ11C	5.00	8.90	6.95	
175	175	Trần Thị Mỹ	Tinh	Đ11B	6.75	9.00	7.88	
176	176	Nguyễn Thị	Trà	Đ11A	4.25	9.00	6.63	
177	177	Nguyễn Thị	Trà	Đ11C	7.75	8.90	8.33	
178	178	Lê Thị	Trâm	Đ11B	8.25	8.70	8.48	
179	179	Bùi Thị	Trang	Đ11B	8.25	8.50	8.38	
180	180	Đặng Thị Huyền	Trang	Đ11C	7.75	8.70	8.23	
181	181	Đinh Thị Huyền	Trang	Đ11C	7.75	9.10	8.43	
182	182	Dương Thị Quỳnh	Trang	Đ11C	8.25	9.10	8.68	
183	183	Lê Quỳnh	Trang	Đ11A	6.75	8.30	7.53	
184	184	Lê Thị Thùy	Trang	Đ11C	7.75	8.70	8.23	
185	185	Lê Thị Thùy	Trang	Đ11A	7.25	9.00	8.13	
186	186	Mai Hà	Trang	Đ11C	6.75	8.30	7.53	
187	187	Ngô Thị Cẩm	Trang	Đ11C	9.50	8.80	9.15	
188	188	Nguyễn Thị	Trang	Đ11B	5.75	8.50	7.13	
189	189	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Đ11A	5.50	9.00	7.25	
190	190	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Đ11B	5.50	8.20	6.85	

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
191	191	Trần Huyền	Trang	Đ11B	5.00	8.00	6.50	
192	192	Trịnh Thị	Trang	Đ11C	7.75	8.00	7.88	
193	193	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	Đ11B	7.25	8.00	7.63	
194	194	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	Đ11A	4.75	8.50	6.63	
195	195	Bùi Thị	Trúc	Đ11C	7.50	9.00	8.25	
196	196	Xông Bá	Trung	Đ11A	7.00	8.30	7.65	
197	197	Trần Khắc	Trường	Đ11B	6.75	9.00	7.88	
198	198	Phan Thị Ngọc	Tú	Đ11C	6.75	8.20	7.48	
199	199	Trần Anh	Tú	Đ11B	5.50	8.50	7.00	
200	200	Lê Nguyễn Tú	Uyên	Đ11A	8.00	9.00	8.50	
201	201	Nguyễn Thục	Uyên	Đ11C	6.25	8.50	7.38	
202	202	Vũ Thị Hồng	Vân	Đ11B	8.00	8.60	8.30	
203	203	Phan Thị Khánh	Vinh	Đ11B	5.75	8.50	7.13	
204	204	Nguyễn Đức	Vượng	Đ11B	5.25	8.00	6.63	
205	205	Hoàng Thị	Xuân	Đ11B	7.25	9.00	8.13	
206	206	Hoàng Thị Ngọc	Yên	Đ11B	5.00	9.00	7.00	

2. Ngành Dược học

207	1	Mạc Thùy Hoài	An	D3B	6.50	8.80	7.65	
208	2	Đỗ Thị Vân	Anh	D3B	5.00	7.80	6.40	
209	3	Nguyễn Thị Huyền	Anh	D3B	6.00	8.00	7.00	
210	4	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	D3B	6.50	9.00	7.75	
211	5	Nguyễn Thị Vân	Anh	D3B	8.75	8.25	8.50	
212	6	Phạm Tuấn	Anh	D3B	6.50	7.30	6.90	
213	7	Võ Thị Vân	Anh	D3B	7.75	8.00	7.88	
214	8	Vũ Lan	Anh	D3A	6.25	8.50	7.38	
215	9	Hoàng Thị	Ánh	D3A	8.00	9.50	8.75	
216	10	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	D3B	8.50	8.30	8.40	
217	11	Dương Thị Ngọc	Bích	D3B	8.00	8.50	8.25	
218	12	Hồ Thị Thúy	Bình	D3B	6.75	6.00	6.38	
219	13	Lại Thị Quỳnh	Chi	D3A	7.25	8.50	7.88	
220	14	Thái Thị Kim	Chi	D3B	8.00	8.00	8.00	
221	15	Lê Thị	Chính	D3B	7.25	7.40	7.33	
222	16	Đào Quốc	Đại	D3A	6.50	6.50	6.50	

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
223	17	Lê Hải	Đăng	D3A	6.00	8.40	7.20	
224	18	Nguyễn Thị	Danh	D3A	6.50	9.05	7.78	
225	19	Bùi Minh	Đạo	D3A	6.00	7.20	6.60	
226	20	Phạm Công	Đạt	D3A	7.50	8.50	8.00	
227	21	Nguyễn Thị	Diệp	D3B	7.75	8.30	8.03	
228	22	Trần Thị	Diệu	D3B	6.50	6.75	6.63	
229	23	Bùi Thị Thùy	Dung	D3A	7.00	7.70	7.35	
230	24	Lê Thùy	Dung	D3A	7.00	8.15	7.58	
231	25	Nguyễn Thị Thùy	Dung	D3A	5.25	7.40	6.33	
232	26	Trần Hoàng	Dương	D3B	5.25	5.00	5.13	
233	27	Nguyễn Đức	Duy	D3A	7.00	6.50	6.75	
234	28	Dương Mỹ	Duyên	D3B	7.25	7.20	7.23	
235	29	Nguyễn Thị	Giang	D3B	8.00	8.00	8.00	
236	30	Vừ Y	Gua	D3A	8.00	7.50	7.75	
237	31	Nguyễn Thị Thu	Hà	D3A	7.00	8.80	7.90	
238	32	Nguyễn Thu	Hà	D3A	5.50	7.80	6.65	
239	33	Phan Thị Thu	Hà	D3A	8.25	7.50	7.88	
240	34	Vừ Y	Hà	D3A	6.75	7.30	7.03	
241	35	Nguyễn Thị	Hải	D3A	7.00	8.80	7.90	
242	36	Cái Thị Thúy	Hằng	D3A	7.75	8.50	8.13	
243	37	Đinh Thị	Hằng	D3B	8.25	8.00	8.13	
244	38	Lê Thị	Hiên	D3B	7.25	7.80	7.53	
245	39	Nguyễn Xuân	Hoàn	D3B	6.75	6.00	6.38	
246	40	Phạm Thị Thanh	Huế	D3A	8.25	9.00	8.63	
247	41	Nguyễn Thị	Huệ	D3B	7.50	7.50	7.50	
248	42	Nguyễn Quang	Huy	D3B	6.75	8.50	7.63	
249	43	Dương Thị	Huyền	D3A	7.75	8.75	8.25	
250	44	Huỳnh Thị Thanh	Huyền	D3B	8.00	8.50	8.25	
251	45	Phạm Thị Thanh	Huyền	D3A	6.50	8.75	7.63	
252	46	Tổng Thị	Huyền	D3B	7.75	6.75	7.25	
253	47	Nguyễn Thị Kim	Khánh	D3A	7.50	7.75	7.63	
254	48	Nguyễn Thị Ngọc	Khánh	D3B	8.00	9.00	8.50	
255	49	Vũ Văn	Kiệt	D3A	7.75	7.75	7.75	

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
256	50	Lương Thị Hồng	Kiều	D3B	8.25	8.50	8.38	
257	51	Nguyễn Thị	Lan	D3A	7.25	8.50	7.88	
258	52	Inthoumma	Leeta	D3A	3.00	5.25	4.13	
259	53	Đặng Thị	Linh	D3A	6.50	7.50	7.00	
260	54	Lê Thị	Linh	D3B	6.75	7.75	7.25	
261	55	Nguyễn Thị	Linh	D3B	8.25	7.50	7.88	
262	56	Nguyễn Trịnh Thùy	Linh	D3A	6.75	8.25	7.50	
263	57	Trương Thị Kim	Lộc	D3B	8.25	8.25	8.25	
264	58	Phạm Trà	Ly	D3A	7.00	8.50	7.75	
265	59	Tào Thị Khánh	Ly	D3A	7.75	7.75	7.75	
266	60	Lê Nhật	Minh	D3B	7.00	6.75	6.88	
267	61	Nguyễn Thị Hồng	Minh	D3A	7.25	6.50	6.88	
268	62	Nguyễn Vi Nhật	Minh	D3B	8.00	7.00	7.50	
269	63	Nguyễn Thị Lê	Na	D3A	8.00	9.25	8.63	
270	64	Võ Thị	Na	D3A	6.50	7.50	7.00	
271	65	Dương Hồng	Nam	D3B	6.00	7.50	6.75	
272	66	Phan Thanh	Nga	D3A	7.50	8.00	7.75	
273	67	Hoàng Trần Hồng	Ngát	D3A	7.75	8.75	8.25	
274	68	Nguyễn Hoàng	Nghiêm	D3A	6.50	6.50	6.50	
275	69	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	D3A	8.25	8.25	8.25	
276	70	Đoàn Thảo	Nguyên	D3A	7.50	7.50	7.50	
277	71	Phạm Thị	Nguyệt	D3B	7.75	8.30	8.03	
278	72	Nguyễn Xuân	Nhâm	D3B	7.75	7.80	7.78	
279	73	Nguyễn Tiến Hoàng	Nhân	D3B	7.25	9.50	8.38	
280	74	Dương Khánh Thảo	Nhi	D3A	7.50	8.80	8.15	
281	75	Trần Thị Hồng	Nhung	D3A	8.25	8.80	8.53	
282	76	Ketmany	Nixaxone	D3B	5.00	7.80	6.40	
283	77	Nguyễn Thị	Oanh	D3B	6.75	9.25	8.00	
284	78	Nguyễn Thị Kim	Oanh	D3B	6.75	9.00	7.88	
285	79	Nguyễn Thị Mai	Oanh	D3B	7.25	8.50	7.88	
286	80	Phạm Thị Lâm	Oanh	D3A	6.50	9.00	7.75	
287	81	Trần Thị	Oanh	D3A	6.00	8.80	7.40	
288	82	Southammavong	Phonepasit	D3B	5.50	8.50	7.00	

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
289	83	Vilaiphone	Phonevilai	D3A	3.50	7.50	5.50	
290	84	Sihanath	Phoy	D3A	3.25	7.50	5.38	
291	85	Lê Thị	Phuong	D3A	7.25	8.50	7.88	
292	86	Nguyễn Thái Mai	Phuong	D3B	8.00	8.50	8.25	
293	87	Trần Quang	Quốc	D3B	5.75	6.50	6.13	
294	88	Doãn Thị Mai	Quyên	D3A	6.50	8.75	7.63	
295	89	Hoàng Thị Khánh	Quỳnh	D3A	6.50	7.75	7.13	
296	90	Sorlasin	Saisamak	D3B	5.50	8.25	6.88	
297	91	Hà Thị	Sen	D3A	7.00	7.00	7.00	
298	92	Hồ Thị	Sen	D3A	7.00	8.75	7.88	
299	93	Uefang	Soudavan	D3B	4.25	6.75	5.50	
300	94	Nguyễn Thị Thúy	Sương	D3B	7.25	9.00	8.13	
301	95	Nguyễn Thị Ry	Ta	D3B	7.75	9.00	8.38	
302	96	Bùi Thị	Tâm	D3A	7.00	9.00	8.00	
303	97	Lường Thị Mỹ	Tâm	D3A	7.00	8.75	7.88	
304	98	Nguyễn Thị Minh	Tâm	D3A	7.25	8.50	7.88	
305	99	Phạm Việt	Thắng	D3A	8.50	9.05	8.78	
306	100	Vũ Thị Hải	Thanh	D3A	7.50	8.90	8.20	
307	101	Hoàng Thị Thanh	Thúy	D3B	7.50	8.30	7.90	
308	102	Trần Thanh	Thúy	D3B	8.75	8.40	8.58	
309	103	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	D3A	7.75	8.80	8.28	
310	104	Trần Thị	Thủy	D3B	7.50	8.70	8.10	
311	105	Nguyễn Thị	Tiên	D3A	7.25	8.90	8.08	
312	106	Trương Thị	Tiên	D3A	7.75	9.00	8.38	
313	107	Lương Khánh	Toàn	D3B	6.75	9.00	7.88	
314	108	Nguyễn Thị Thanh	Trà	D3A	7.25	8.30	7.78	
315	109	Vũ Thị	Trâm	D3A	7.25	9.25	8.25	
316	110	Lê Thị	Trang	D3A	6.75	8.30	7.53	
317	111	Lê Thùy	Trang	D3B	7.25	8.90	8.08	
318	112	Sầm Huyền	Trang	D3B	6.25	7.10	6.68	
319	113	Trần Khánh	Trang	D3A	7.00	7.70	7.35	
320	114	Vũ Thị	Trúc	D3A	7.50	8.45	7.98	
321	115	Thái Nguyên	Trung	D3B	4.25	5.00	4.63	

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
322	116	Phan Thị Thanh	Tú	D3A	7.50	8.10	7.80	
323	117	Phùng Thị Cẩm	Tú	D3A	8.25	8.60	8.43	
324	118	Võ Thị Cẩm	Tú	D3B	8.50	8.40	8.45	
325	119	Lương Anh	Tuấn	D3A	7.00	8.05	7.53	
326	120	Phạm Minh	Tuấn	D3A	8.75	8.50	8.63	
327	121	Phạm Văn	Tùng	D3A	5.00	6.30	5.65	
328	122	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	D3A	7.25	8.30	7.78	
329	123	Nguyễn Quỳnh	Vân	D3B	8.00	5.40	6.70	
330	124	Hà Thị Ngọc	Viên	D3B	6.50	8.50	7.50	
331	125	Chu Văn	Vũ	D3B	7.00	8.20	7.60	
332	126	Hà Thị Thanh	Vy	D3B	7.00	6.95	6.98	
333	127	Nguyễn Thị Hoài	Vy	D3B	7.75	8.05	7.90	
334	128	Nguyễn Thị	Yến	D3B	8.25	8.35	8.30	

3. Kỹ thuật xét nghiệm

335	1	Luangsouvannavong	Alita	Đ6XN	4.50	7.00	5.75	
336	2	Đào Lê Vân	Anh	Đ6XN	5.75	5.00	5.38	
337	3	Nguyễn Hà	Anh	Đ6XN	4.00	7.25	5.63	
338	4	Thái Doãn Thế	Anh	Đ6XN	5.50	8.25	6.88	
339	5	Nguyễn Ngọc	Ánh	Đ6XN	5.50	8.00	6.75	
340	6	Nguyễn Viết	Bào	Đ6XN	5.75	9.50	7.63	
341	7	Nguyễn Chí	Bình	Đ6XN	5.25	9.50	7.38	
342	8	Lê Khánh	Chi	Đ6XN	6.00	9.50	7.75	
343	9	Nguyễn Quỳnh	Chi	Đ6XN	6.50	8.75	7.63	
344	10	Nguyễn Thị	Chi	Đ6XN	7.00	6.25	6.63	
345	11	Kiều Viết	Cường	Đ6XN	5.50	8.00	6.75	
346	12	Trần Khánh Linh	Đan	Đ6XN	5.75	8.75	7.25	
347	13	Lê Thành	Đạt	Đ6XN	4.50	8.50	6.50	
348	14	Trương Thị Ngọc	Diệp	Đ6XN	8.00	9.25	8.63	
349	15	Đặng Minh	Đức	Đ6XN	6.25	5.00	5.63	
350	16	Bùi Tuấn	Dũng	Đ6XN	5.50	9.50	7.50	
351	17	Nguyễn Hữu	Dương	Đ6XN	5.00	8.25	6.63	
352	18	Nguyễn Trần Nguyệt	Hà	Đ6XN	7.50	9.50	8.50	
353	19	Nguyễn Thúy	Hằng	Đ6XN	7.25	7.00	7.13	

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
354	20	Thepsombath	Hatphachanh	Đ6XN	4.25	7.00	5.63	
355	21	Lại Thị Thúy	Hiền	Đ6XN	7.50	9.00	8.25	
356	22	Vô Thị	Hiền	Đ6XN	8.50	9.00	8.75	
357	23	Nguyễn Đạt	Hòa	Đ6XN	6.25	8.00	7.13	
358	24	Đặng Thị Khánh	Huyền	Đ6XN	5.00	8.50	6.75	
359	25	Bùi Lê Tuấn	Linh	Đ6XN	4.00	6.00	5.00	
360	26	Đinh Tuấn	Linh	Đ6XN	6.25	7.00	6.63	
361	27	Tô Thị	Linh	Đ6XN	6.50	9.25	7.88	
362	28	Trịnh Cẩm	Ly	Đ6XN	6.75	8.50	7.63	
363	29	Lê Thị	Mai	Đ6XN	4.00	9.50	6.75	
364	30	Nguyễn Trọng	Mạnh	Đ6XN	6.75	9.00	7.88	
365	31	Nguyễn Đình	May	Đ6XN	6.50	7.00	6.75	
366	32	Bùi Văn	Minh	Đ6XN	6.00	8.25	7.13	
367	33	Nguyễn Thị Thảo	Minh	Đ6XN	3.00	6.00	4.50	
368	34	Phomphone	Mithouna	Đ6XN	3.25	7.00	5.13	
369	35	Lê Thị	Mỹ	Đ6XN	6.75	8.00	7.38	
370	36	Lê Hoàng	Nam	Đ6XN	5.25	7.75	6.50	
371	37	Trần Văn	Nam	Đ6XN	4.75	8.50	6.63	
372	38	Nguyễn Hồng	Nhung	Đ6XN	5.00	6.50	5.75	
373	39	Đỗ Thị	Oanh	Đ6XN	5.75	6.00	5.88	
374	40	Hồ Thị	Oanh	Đ6XN	7.00	8.00	7.50	
375	41	Hoàng Thu	Phương	Đ6XN	5.50	8.25	6.88	
376	42	Nguyễn Hữu	Quốc	Đ6XN	7.25	6.75	7.00	
377	43	Cung Thị	Sen	Đ6XN	7.50	9.50	8.50	
378	44	Vũ Văn	Thao	Đ6XN	5.25	8.25	6.75	
379	45	Lê Thị	Thảo	Đ6XN	5.50	6.25	5.88	
380	46	Nguyễn Thị	Thương	Đ6XN	6.75	7.75	7.25	
381	47	Hoàng Phương	Thùy	Đ6XN	4.50	8.00	6.25	
382	48	Nguyễn Thị	Thùy	Đ6XN	6.25	9.50	7.88	
383	49	Xaibounyongmoua	Tou	Đ6XN	4.00	7.50	5.75	
384	50	Vũ Thị Quỳnh	Trang	Đ6XN	7.75	8.50	8.13	
385	51	Bùi Cẩm	Tú	Đ6XN	5.50	9.25	7.38	
386	52	Nguyễn Tuấn	Tú	Đ6XN	3.25	8.50	5.88	

ml

STT	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Lớp học	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBC	Ghi Chú
387	53	Đỗ Hồng	Tùng	Đ6XN	5.00	7.25	6.13	
388	54	Lê Sỹ	Tùng	Đ6XN	4.00	9.25	6.63	
389	55	Ngô Linh	Uyên	Đ6XN	4.50	9.00	6.75	
390	56	Trần Phương	Uyên	Đ6XN	4.75	8.25	6.50	
391	57	Xaiyavong	Vanthavy	Đ6XN	4.00	8.25	6.13	
392	58	Nguyễn Thị Bảo	Vy	Đ6XN	6.25	9.50	7.88	
393	59	Nguyễn Thị Tường	Vy	Đ6XN	5.75	7.50	6.63	
394	60	Inthisane	Xonlada	Đ6XN	4.50	9.50	7.00	
395	61	Nguyễn Thị Hải	Yến	Đ6XN	6.00	9.25	7.63	

4. Y học dự phòng

396	1	Khounthachak	Boutsakone	YHDP5	6.0	8.5	7.25	
397	2	Thidthongvanh	Chanhome	YHDP5	8.25	8.0	8.13	
398	3	Sorvilachit	Dolar	YHDP5	5.0	8.0	6.50	
399	4	Changchongxeng	Douangchanh	YHDP5	6.5	8.5	7.50	
400	5	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	YHDP5	8.5	9.0	8.75	
401	6	Phetlasy	Lamnou	YHDP5	5.75	7.5	6.63	
402	7	Lâm Hồ	Nam	YHDP5	8.0	9.0	8.50	
403	8	Inthavong	Nouddee	YHDP5	6.5	8.0	7.25	
404	9	Soutthavong	Sengtavanh	YHDP5	6.25	8.0	7.13	
405	10	Thammavong	Soudavanh	YHDP5	7.0	8.5	7.75	
406	11	Già Bá	Tánh	YHDP5	8.25	9.0	8.63	
407	12	Vongphachan	Viphaphone	YHDP5	6.25	7.5	6.88	

(Danh sách gồm 407 thí sinh)